

Phụ lục chỉ tiêu thực hiện kịch bản tăng trưởng kinh tế trong 4 tháng cuối năm 2026 theo chỉ tiêu UBND tỉnh

(Kèm theo Kế hoạch số: 276/KH-UBND ngày 19/01/2026 của UBND xã Na Dương)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện 8 tháng	Chỉ tiêu giao 4 tháng cuối năm	Kế hoạch thực hiện 4 tháng cuối năm	Đánh giá/ yêu cầu thực hiện	Cơ quan theo dõi
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP							
I	NÔNG NGHIỆP							
1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha						
	Trong đó: Lúa	Ha	1.477,5	1.105	1.105	1.105	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
	Ngô	Ha	252,9	202,4	50	50	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
	Tổng sản lượng lương thực	Tấn						
	Trong đó: Lúa	Tấn	6.124	2.319	4.707	4.707	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
	Ngô	Tấn	1.376	1.311	293	293	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
	Sản lượng một số cây công nghiệp, cây ăn quả							
	Na	Tấn			-			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện 8 tháng	Chỉ tiêu giao 4 tháng cuối năm	Kế hoạch thực hiện 4 tháng cuối năm	Đánh giá/ yêu cầu thực hiện	Cơ quan theo dõi
2	Rau các loại	Tấn	4.337	2.448	1.137	1.137	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
	Thạch đen	Tấn			-			
	Quýt	Tấn			2	2	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
	Hồng	Tấn		100	155	155	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
3	Chăn nuôi							
	Tổng đàn trâu	Con	715	753	919	919	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
	Tổng đàn bò	Con	230	232	390	390	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
	Tổng đàn lợn	Con	1.543	1.200	855	855	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
	Tổng đàn gia cầm các loại	Con	96.891	91.000	77.350	77.350	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn		315	288	288	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện 8 tháng	Chỉ tiêu giao 4 tháng cuối năm	Kế hoạch thực hiện 4 tháng cuối năm	Đánh giá/ yêu cầu thực hiện	Cơ quan theo dõi
II	LÂM NGHIỆP							
1	Sản xuất cây giống	Nghìn cây						
2	Tổng diện tích trồng rừng	Ha	100	68	100	100	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
3	Trồng cây xanh phân tán	Nghìn cây		15	20	20	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
4	Trồng dược liệu dưới tán rừng	Ha		3	5	5	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
5	Khai thác lâm sản							
	- Khai thác gỗ tròn	M ³	5.000	3.800	7750,7	7750,7	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
	- Lâm sản ngoài gỗ							
	+ Nhựa thông	Tấn		1.950	2041,8	2041,8	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
	+ Hoa hồi khô	Tấn			-			
	+ Vỏ Quế	Tấn			-			
	+ Quả Sỡ	Tấn			-			
6	Trồng cây ăn quả	Ha			5	5	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
III	THỦY SẢN							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện 8 tháng	Chỉ tiêu giao 4 tháng cuối năm	Kế hoạch thực hiện 4 tháng cuối năm	Đánh giá/ yêu cầu thực hiện	Cơ quan theo dõi
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	47,9	47,90	52,15	52,15	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
2	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	46	46,5	51,23	51,23	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
B	CÔNG NGHIỆP							
1	Điện sản xuất	Tr.Kwh	700	302	166,28	166,28	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
2	Than sạch	1000 tấn	600	430	321	321	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
3	Xi măng	1000 tấn						
4	Gạch các loại	Tr. viên		13	20	20	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
5	Đá các loại	1000 m3						
6	Nước máy	1000 m3		210	310	310	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
7	Bột đá mài	Tấn						
8	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m3						
9	Nhựa thông và các sản phẩm chế biến từ nhựa thông	1000 tấn	18	16	5	5	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện 8 tháng	Chỉ tiêu giao 4 tháng cuối năm	Kế hoạch thực hiện 4 tháng cuối năm	Đánh giá/ yêu cầu thực hiện	Cơ quan theo dõi
10	Muối công nghiệp	Tấn						
11	Hợp kim và hợp chất kim loại	Tấn						
C	THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ							
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD						
2	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD						
3	Mặt hàng địa phương xuất khẩu	Triệu USD						
	Hoa hồi	Triệu USD						
	Thạch đen	Triệu USD						
	Nhựa thông	Triệu USD			7	7	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế
	Nông sản khác (vải, chè, dược liệu...)	Triệu USD						
	Ván bóc và sản phẩm từ gỗ rừng trồng	Triệu USD						
	Mặt hàng khác	Triệu USD						
D	DU LỊCH							
	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn người						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện 8 tháng	Chỉ tiêu giao 4 tháng cuối năm	Kế hoạch thực hiện 4 tháng cuối năm	Đánh giá/ yêu cầu thực hiện	Cơ quan theo dõi
1	<i>Khách quốc tế</i>	Nghìn người						
	<i>Khách trong nước</i>	Nghìn người						
2	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng						
E	THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Triệu đồng	17.735	19.432	2.200	2.200	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh giao	Phòng Kinh tế

gia0

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

[illegible]

Ghi chú

Na Dương, ngày tháng 9 năm 20

TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NA DƯƠNG

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2025			Ước tính năm 2026	
			8 tháng đầu năm	4 tháng cuối năm	Cả năm	8tháng đầu năm	4 tháng cuối năm
I	Theo giá hiện hành:	Triệu đồng	5.023.792	1.674.598	6.698.388	5.579.313	1.859.770
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	“	300.779	100.260	401.038	312.869	104.290
2	Công nghiệp - Xây dựng	“	4.395.924	1.465.308	5.861.231	4.922.334	1.640.777
	- Công nghiệp	“	4.270.012	1.423.337	5.693.349	4.783.781	1.594.593
	- Xây dựng	“	125.912	41.971	167.882	138.553	46.184
3	Dịch vụ	“	327.089	109.030	436.119	344.110	114.703
II	Theo giá so sánh:	Triệu đồng	1.534.070	511.357	2.045.427	1.694.117	3.827.027
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	“	149.898	49.966	199.864	157.544	50.354
2	Công nghiệp - Xây dựng	“	1.199.035	399.679	1.598.714	1.341.803	2.517.781
	- Công nghiệp	“	1.123.688	374.563	1.498.251	1.258.891	1.258.891
	- Xây dựng	“	75.347	25.116	100.463	1.258.891	1.258.891
3	Dịch vụ	“	185.137	61.712	246.849	1.258.891	1.258.891
III	Tốc độ tăng:	%			5,50	10,43	10,01
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	“			4,88	5,10	0,78
2	Công nghiệp - Xây dựng	“			5,41	11,91	11,91
	- Công nghiệp	“			4,26	12,03	12,03
	- Xây dựng	“			26,20	12,03	10,04
3	Dịch vụ	“			6,62	5,20	5,20

Γ NAM

026

Cả năm	
7.439.083	
417.159	
6.563.111	
6.378.374	
184.737	
458.813	
2.256.662	
207.898	
1.789.070	
1.678.521	
110.549	
259.694	
10,33	
4,02	
11,91	
12,03	
10,04	
5,20	